

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯƠNG MỸ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 4 - 2021.

“V/v: Ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Hữu Trọng**; ông **Nguyễn Ngọc Quý**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Luân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa: Bà **Triệu Thị Hồng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 05/2021/TLST-HNGĐ ngày 04/01/2021 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18/3/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị Ph**, sinh năm 1982; HKTT: Số 02, tổ 3, khu TB, thị trấn XM, huyện C, Hà Nội. cư trú: Thôn T, xã TB, huyện C, Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1983; HKTT và cư trú: Số 02, tổ 3, khu TB, thị trấn XM, huyện C, Hà Nội.

Người giám hộ cho anh T: Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1952 và bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1953 (bố mẹ đẻ anh T). HKTT và cư trú: Số 02, tổ 3, khu TB, thị trấn XM, huyện C, Hà Nội.

Có mặt: Chị **Ph**.

Vắng mặt: Ông **H**, bà **M**, anh **T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2020, ý kiến tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Chị **Trịnh Thị Ph** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T được giới thiệu thì quen nhau có mấy ngày thì hai bên đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn XM, huyện C vào ngày 04/5/2004.

Sau khi kết hôn chị về chung sống với gia đình nhà chồng, một thời gian ngắn chị nghe nói anh T có bị ảnh hưởng về thần kinh và đã được đi điều trị bệnh, nhưng trong thời gian anh T và chị còn chung sống chị không thấy anh T phải uống thuốc điều trị về bệnh tâm thần. Sau một năm sau thì anh T đánh nhau và phải đi chấp hành án 03 năm tù. Cuối năm 2015, anh T bắt đầu nghiện ma túy, bán đồ đạc trong nhà đi, bỏ đi hàng tuần mới về, rồi đánh đập chị. Gia đình chị có cho anh T tự cai nghiện ở nhà nhưng không được. Chị thấy anh T không thay đổi nên chị về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Phạm Đức Q, sinh ngày 18/02/2005; Phạm Thị Minh Th, sinh ngày 25/06/2010.

Khi vợ chồng chị ly thân, chị dẫn cháu Th đi còn cháu Q ở lại với ông bà nội và anh T từ đó đến nay.

Hiện nay chị đang có thai được 05 tháng, nhưng không phải là con của anh T vì vợ chồng đã ly thân rất lâu, không hề có quan hệ tình dục với nhau.

Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu Th; còn cháu Q thì anh T và bố mẹ đẻ anh T nuôi dưỡng vì chị không có đủ điều kiện nuôi cả hai cháu. Chị đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ chị và đi làm công nhân tại Công ty CH tại khu công nghiệp P. Thu nhập bình quân là 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn – Anh Phạm Văn T trình bày:** Anh không đồng ý ly hôn với chị Trịnh Thị Ph.

*** Ông Phạm Văn H – là người giám hộ cho anh Phạm Văn T trình bày:** Anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị Ph kết hôn từ năm 2004 và chung sống cùng gia đình ông. Ông thấy vợ chồng anh T không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2015 thì chị Ph bỏ về nhà bố mẹ đẻ, từ đó không về gia đình ông nữa, gia đình ông có khuyên chị Ph về nhưng chị Ph không về.

Trước đây anh T có nghiện ma túy, gia đình ông đang cho anh T cai nghiện tự nguyện tại nhà. Ngoài ra, anh T bị ảnh hưởng về thần kinh và phải đi uống thuốc điều trị bệnh tâm thần. Ông nhất trí là người giám hộ cho anh T.

Anh T và chị Ph có hai con chung là Phạm Đức Q, sinh ngày 18/02/2005; Phạm Thị Minh Th, sinh ngày 25/06/2010.

Hiện nay cháu Q đang ở cùng vợ chồng ông và anh T; cháu Th ở cùng với chị Ph.

Đến nay gia đình ông vẫn muốn chị Ph về cùng chung sống với anh T và nuôi dạy hai con. Nếu vợ chồng anh T, chị Phương ly hôn, nguyện vọng của ông bà muốn nuôi cả hai cháu Q và Th.

* Nguyện vọng của con chung: Cháu Phạm Thị Minh Th có nguyện vọng được ở với chị Ph; Cháu Phạm Đức Q có nguyện vọng ở với anh T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn – Chị Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, đề nghị được nuôi cháu Th và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ. Bị đơn, người giám hộ cho bị đơn chưa chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng do phát luật quy định.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Ph được ly hôn với anh T. Đề nghị giao cháu Th cho chị Ph nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Giao cháu Q cho anh Phạm Văn T, ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị M nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Đề nghị chị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền: Chị Trịnh Thị Ph có đơn khởi kiện đối với anh Phạm Văn T về việc xin ly hôn, nuôi con sau ly hôn nên xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về "Ly hôn, nuôi con sau ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo

quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn – anh T có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thị trấn XM, huyện C, Thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc cử người giám hộ cho anh Phạm Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần xuống gia đình anh T để làm thủ tục giao các văn bản tố tụng và lấy lời khai của anh T, nhưng không thực hiện được, do anh T đang bị gia đình ông H, bà M (bố mẹ đẻ anh T) cho cách ly tại một phòng ở của gia đình để chữa bệnh tâm thần và cai nghiện ma túy. Ông H, bà M từ chối cung cấp tài liệu liên quan anh T bị tâm thần cho Tòa án. Do vậy, Tòa án đã tự cử ông H, bà M là người giám hộ cho anh T và ông H, bà M nhất trí.

[1.3] Về sự vắng mặt của Bị đơn – Anh Phạm Văn T; người giám hộ cho bị đơn – Ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị M: Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho những người trên nhưng ông H, bà M, anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do anh nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt của họ.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị Ph và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 04/5/2004 tại UBND thị trấn XM, huyện C, Hà Nội, đã tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp.

Xét căn cứ chị Ph xin ly hôn anh T thì thấy: Căn cứ lời khai của chị Ph, người giám hộ cho anh T, có đủ căn cứ xác định: Chị Ph đã bỏ anh T ra ngoài sống ly thân từ năm 2015, không ai quan tâm đến ai, nguyên nhân do anh T nghiện ma túy. Gia đình anh T muốn chị Ph quay về chung sống với anh T, nhưng hiện nay anh T vẫn nghiện ma túy. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị Ph và anh T đã không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị Ph được ly hôn với anh T.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị Ph có hai con chung là Phạm Đức Q sinh ngày 18/02/2005, Phạm Thị Minh Th sinh ngày 25/06/2010.

Chị Ph có nguyện vọng được nuôi cháu Th vì không có đủ điều kiện để nuôi cháu Q nên để anh T cùng bố mẹ đẻ anh T nuôi cháu Q. Ông H có nguyện vọng

nuôi cả hai cháu. Xét thấy để đảm bảo sự ổn định cũng như điều kiện chăm sóc con chung được tốt nhất, phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử giao: cháu Thu cho chị Ph nuôi dưỡng đến khi cháu Thu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; giao cháu Q cho anh T và người giám hộ cho anh T là ông H – bà M nuôi dưỡng.

Theo chị Ph trình bày, hiện chị đang có thai 20 tuần tuổi, xét thấy thai nhi chưa được sinh ra nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn: Mỗi người nuôi một con chung và đều không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chị Trịnh Thị Ph được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Chị Trịnh Thị Ph và anh Phạm Văn T có hai con chung là Phạm Đức Q sinh ngày 18/02/2005, Phạm Thị Minh Th sinh ngày 25/06/2010.

Giao cháu Phạm Thị Minh Th cho chị Trịnh Thị Ph nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Giao cháu Phạm Đức Q cho anh Phạm Văn T và người giám hộ cho anh T là ông Phạm Văn H – bà Nguyễn Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Anh Phạm Văn T, chị Trịnh Thị Ph có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở;

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Ph, Anh T do ông H, bà M là người giám hộ không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho các đương sự cho đến khi có yêu cầu khác.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trịnh Thị Ph phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; được đối trừ với 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí chị Ph đã nộp theo “Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2018/0010474 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ ngày 30/12/2020.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người giám hộ cho bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản sao bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Chương Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Chương Mỹ;
- UBND thị trấn XM (Số 69/2004);
- Lưu: Hồ sơ /V.phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai